



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược Danapha

Ngày 30/06/2025	31,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-7.4%	-4.8%

DT thuần Q2/25
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 10.7%
YoY: ▲ 3.00 2.0%

LN thuần Q2/25
10.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.30 -43.3%
YoY: ▼ 11.5 -51.4%

LN sau thuế Q2/25
7.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.81 -52.8%
YoY: ▼ 8.01 -50.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.3%
YoY: +/- ▼ 6.8%

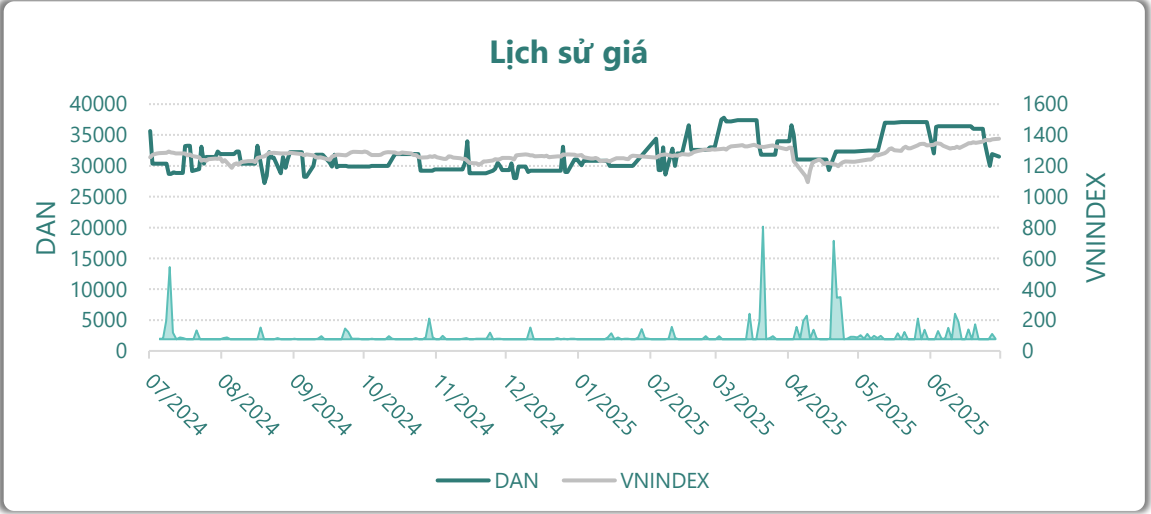
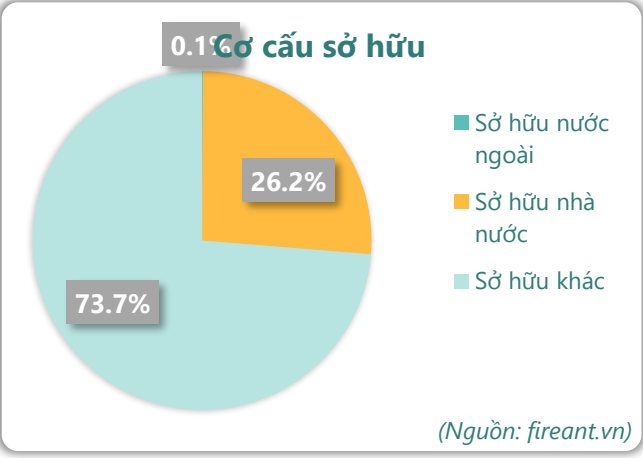
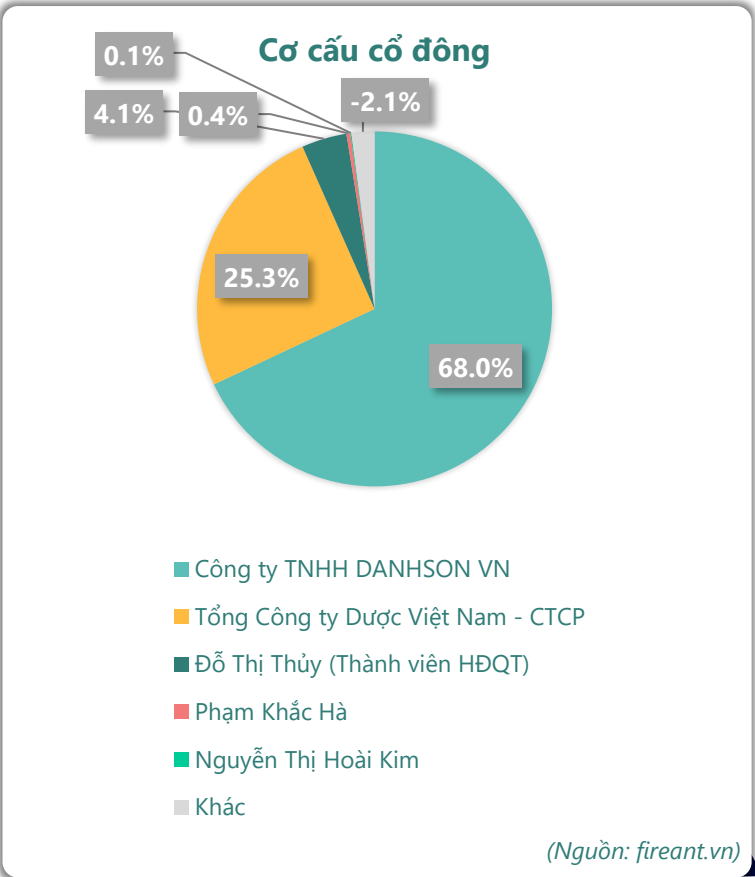
ROE (TTM) Q2/25
7.9%
YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,209 - 37,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
Số lượng CPLH (CP)	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	940
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.12
EPS	2,885
P/E	10.9

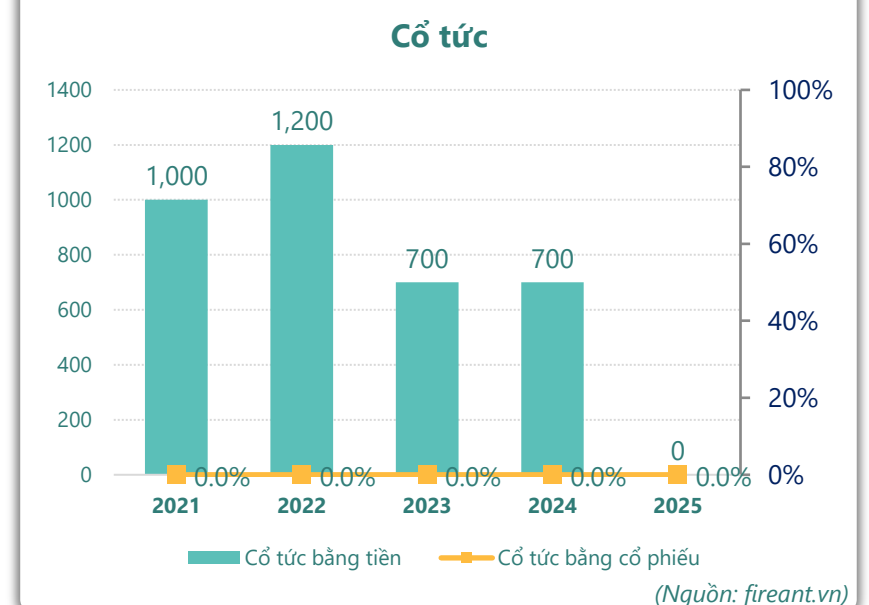
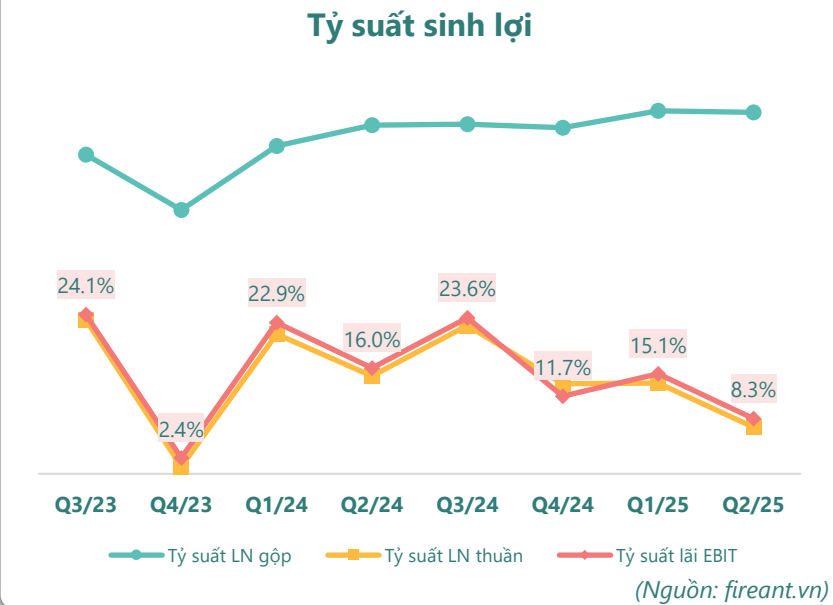
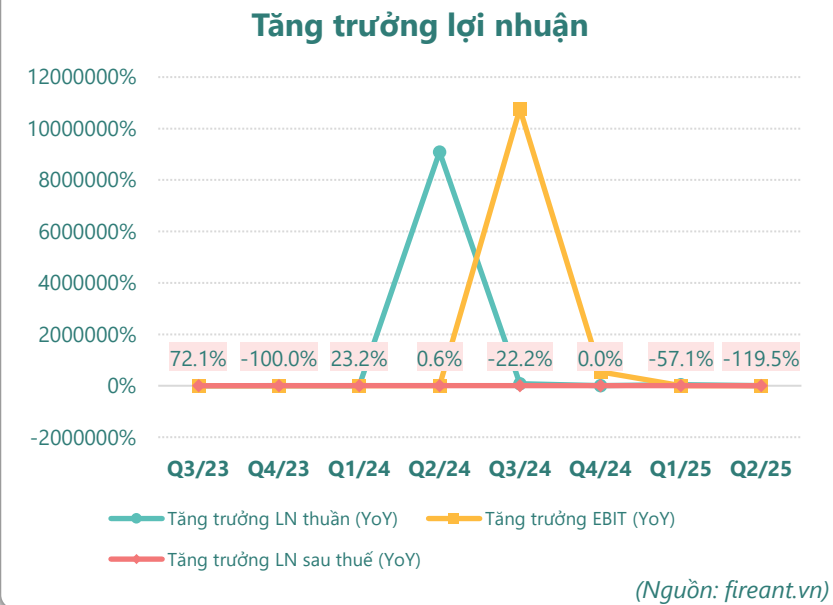
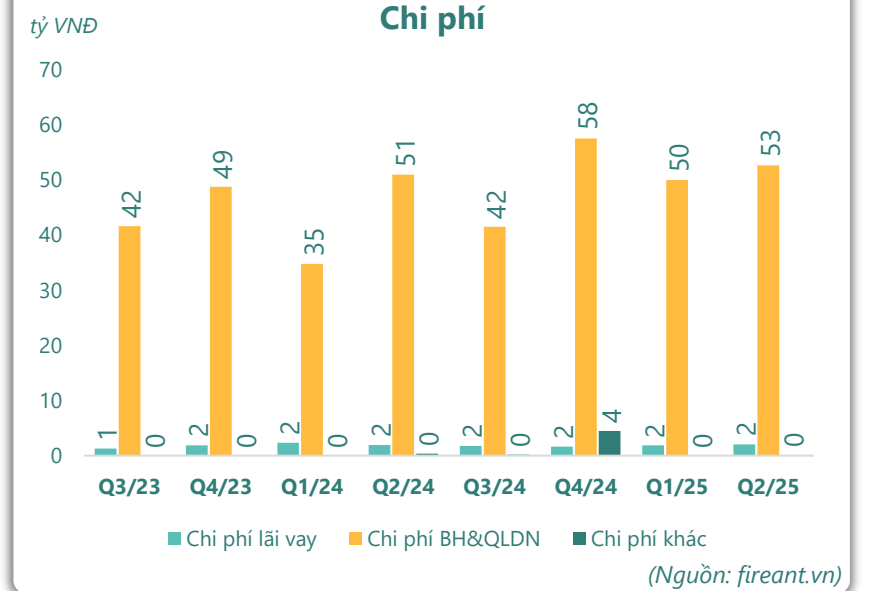
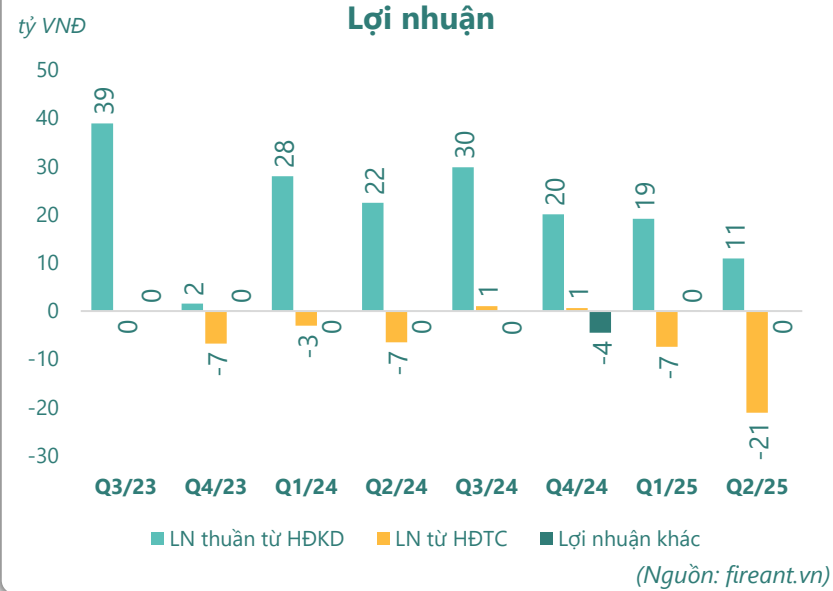
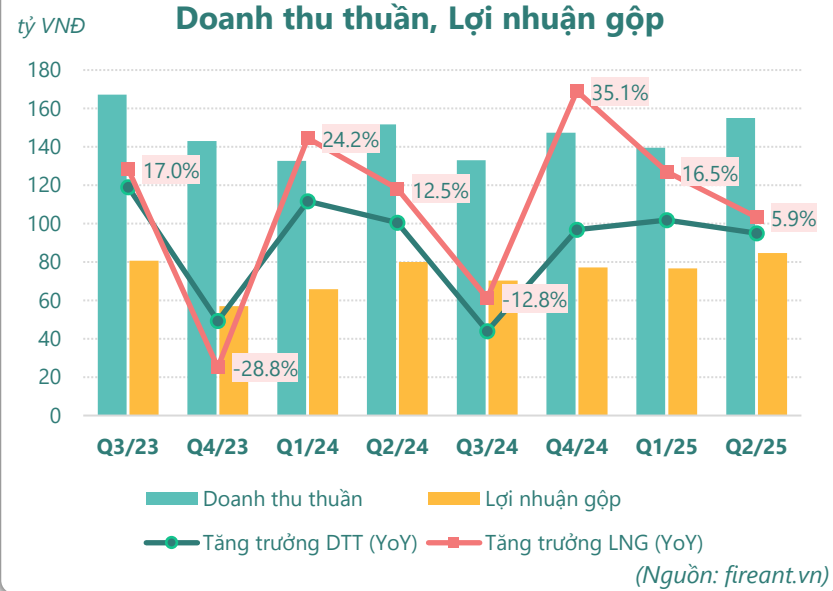
DT thuần 6T 2025
295
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 3.6%

LN thuần 6T 2025
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 20.4 -40.4%

LN sau thuế 6T 2025
24.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 13.4 -35.2%



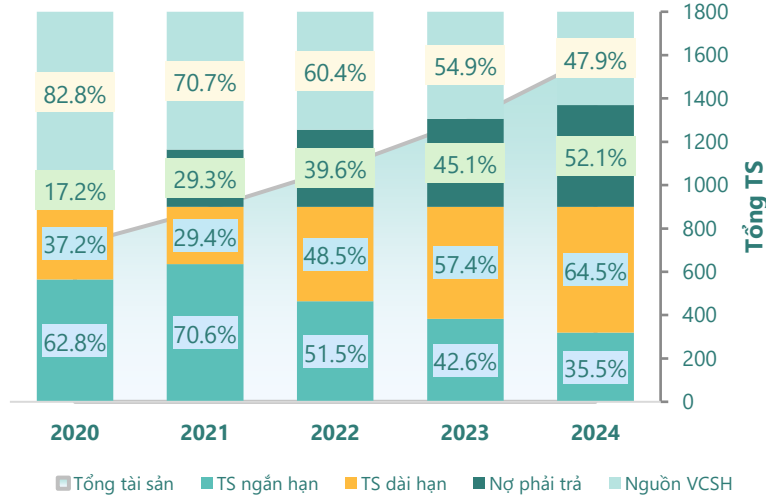
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

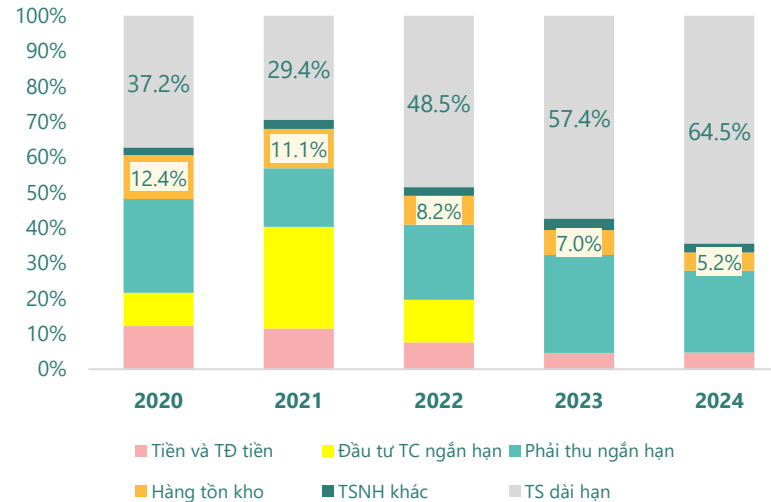
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

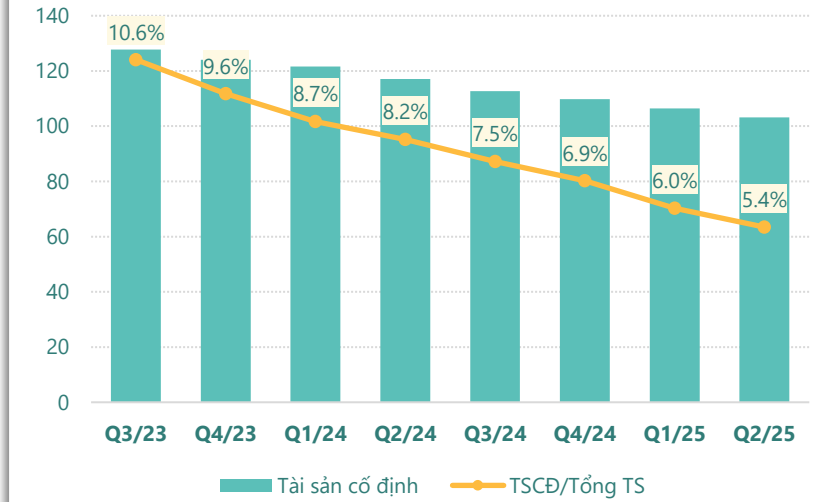
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

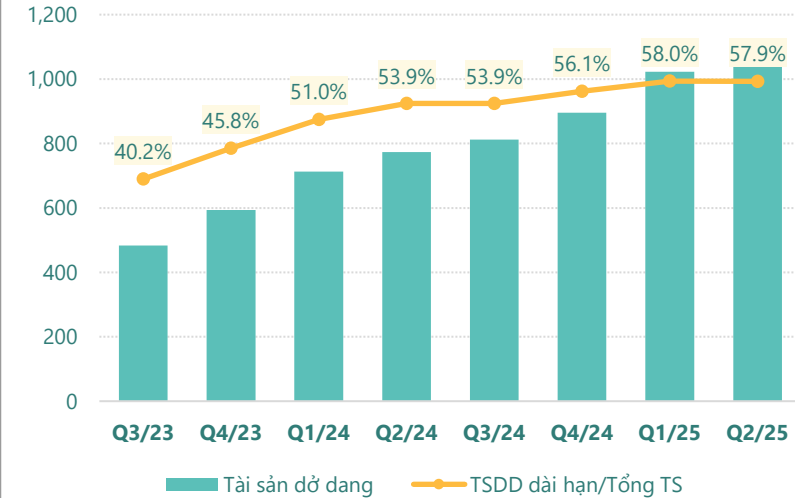
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

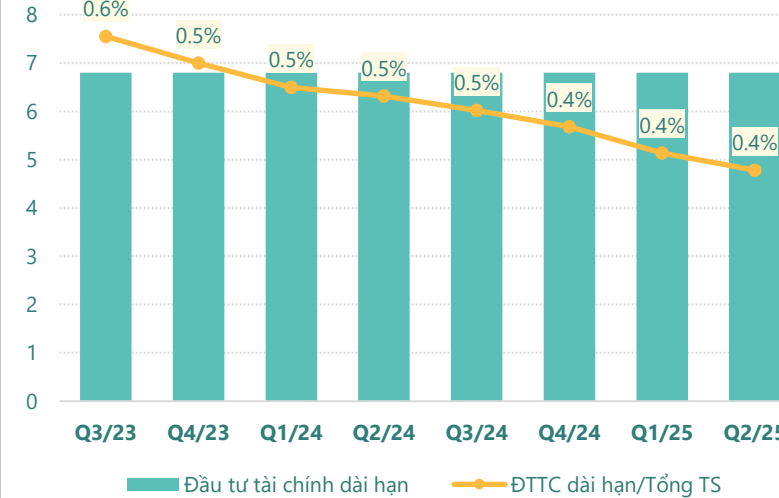
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

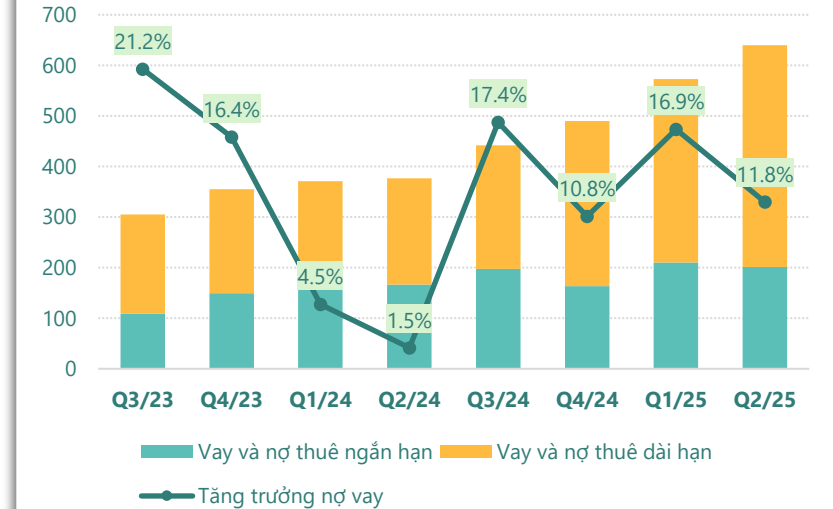
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

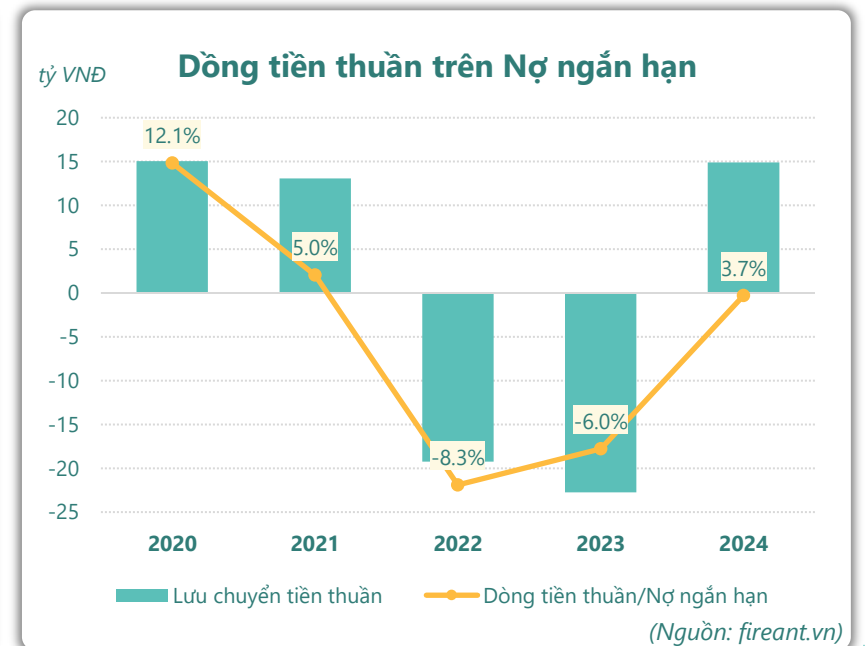
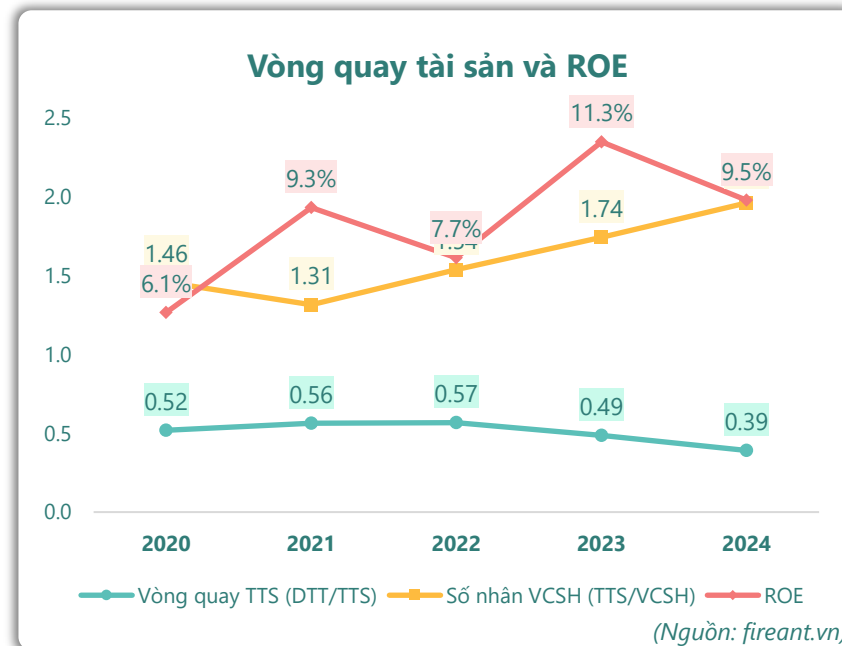
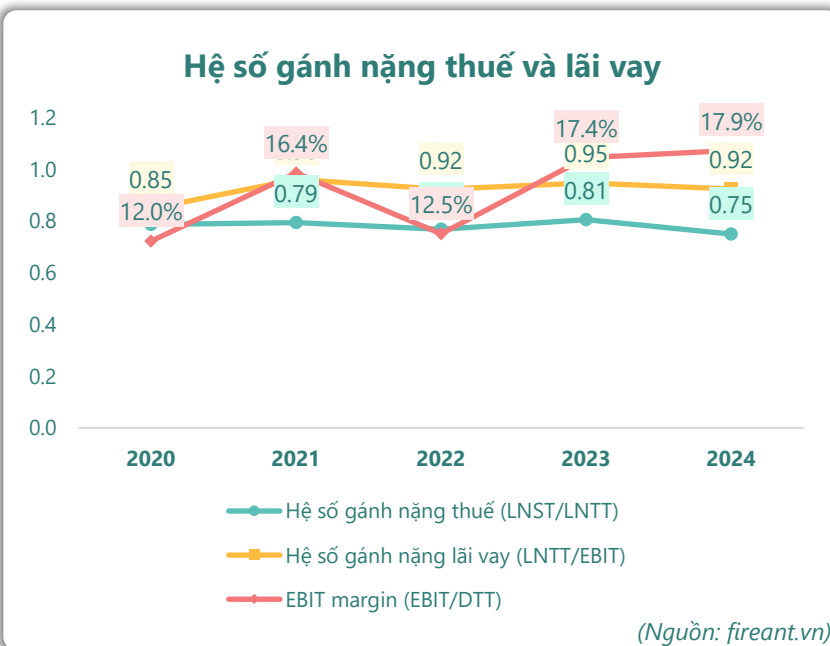
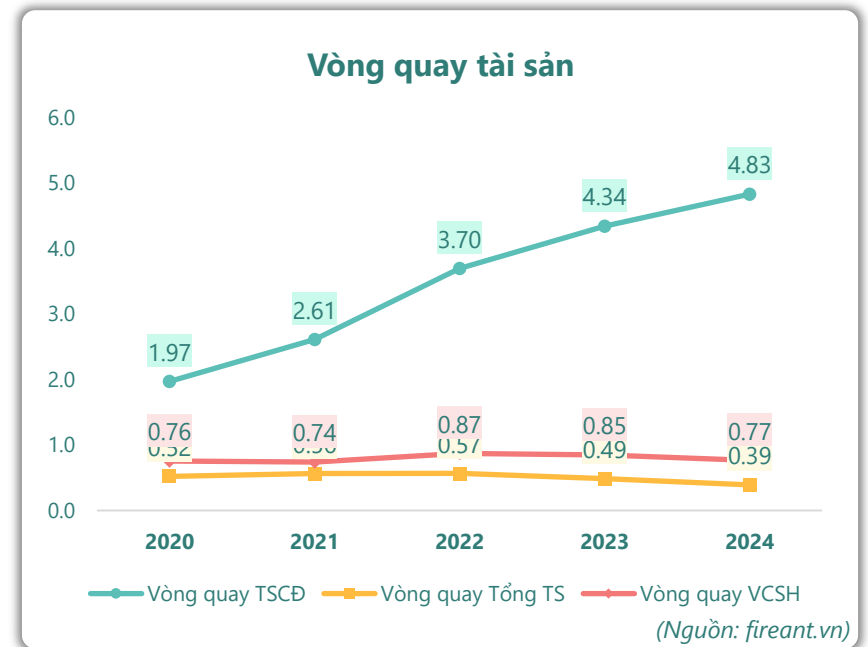
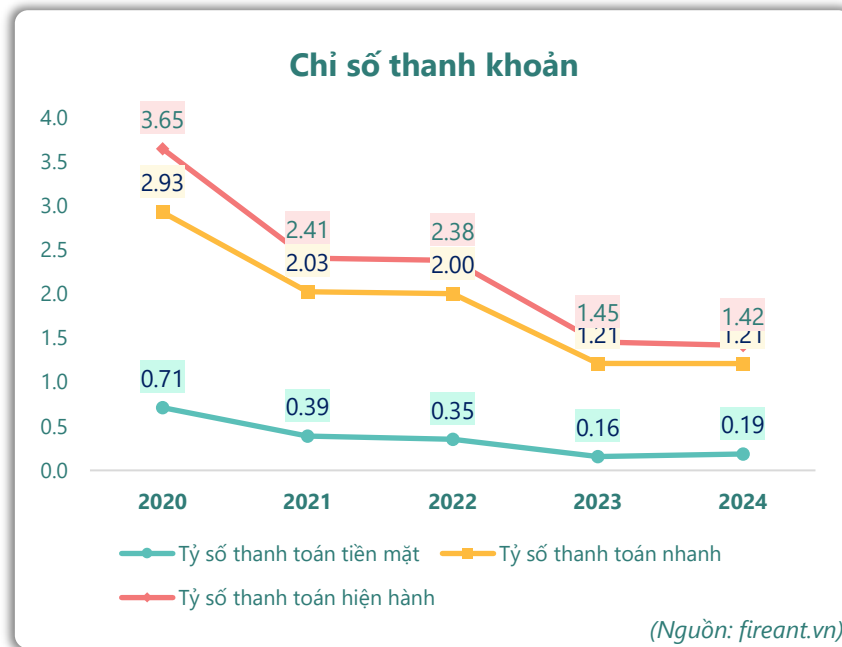
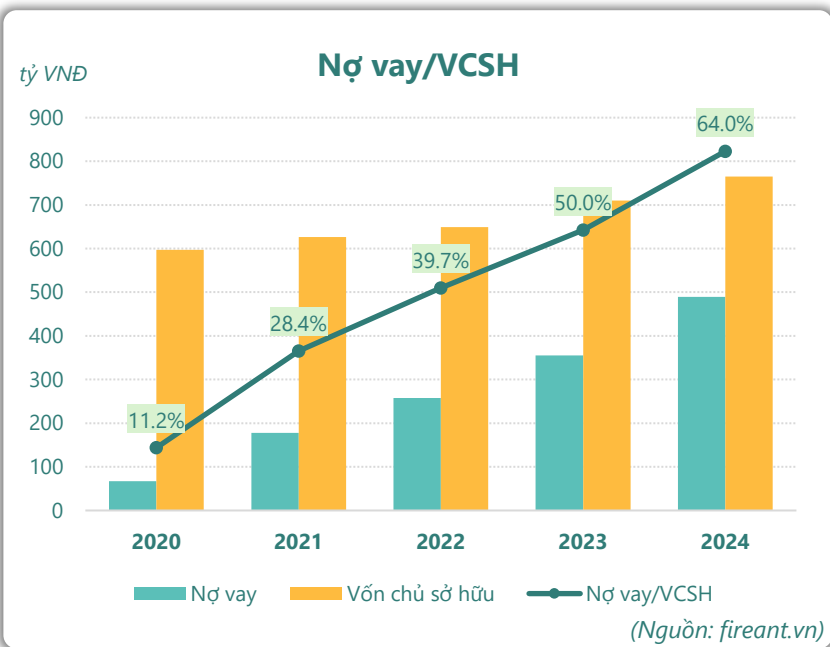
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	155	152	2.0%	295	284	3.6%
Giá vốn hàng bán	70.3	71.7	-1.9%	133	139	-3.8%
Lợi nhuận gộp	84.7	80.0	5.9%	161	146	10.7%
Doanh thu HĐTC	3.22	1.87	72.0%	3.75	4.04	-7.2%
Chi phí TC	24.3	8.38	190%	32.3	13.5	138%
Chi phí lãi vay	2.06	1.91	7.7%	3.91	4.26	-8.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	25.2	25.3	-0.5%	49.6	42.9	15.6%
Chi phí QLDN	27.5	25.8	6.8%	53.2	43.0	23.9%
LN thuần từ HĐKD	10.9	22.4	-51.4%	30.0	50.4	-40.4%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.11	79.2%	0.04	-0.11	134%
LN trước thuế	10.9	22.3	-51.3%	30.1	50.3	-40.2%
Lợi nhuận sau thuế	7.89	15.9	-50.4%	24.5	37.9	-35.2%
LNST của CĐ cty mẹ	7.89	15.9	-50.4%	24.5	37.9	-35.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.5	41.8	78.6	20.4	-61.0	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.4	-60.7	-72.2	-64.2	-55.4	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.1	1.00	55.4	47.6	82.8	35.3
Tiền đầu kỳ	59.5	26.9	9.01	70.8	74.6	41.1
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-17.9	61.7	3.78	-33.5	34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.02	0.01	0.00	0.00	2.11
Tiền cuối kỳ	26.9	9.01	70.8	74.6	41.1	78.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,897	1,596	18.8%
Tài sản ngắn hạn	672	567	18.5%
Tiền và tương đương tiền	78.0	74.6	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	450	371	21.5%
Hàng tồn kho	102	82.4	24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	39.6	5.4%
Tài sản dài hạn	1,224	1,029	19.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	103	110	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,099	896	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.6	16.5	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,107	831	33.2%
Nợ ngắn hạn	423	400	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	163	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	135	4.3%
Nợ dài hạn	684	431	58.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	439	326	34.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	790	765	3.2%
Vốn chủ sở hữu	789	765	3.2%
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.14	0.14	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

